

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	55,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.2%	0.2%	8.5%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)  
20233.96  
(Aa3)  
An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản

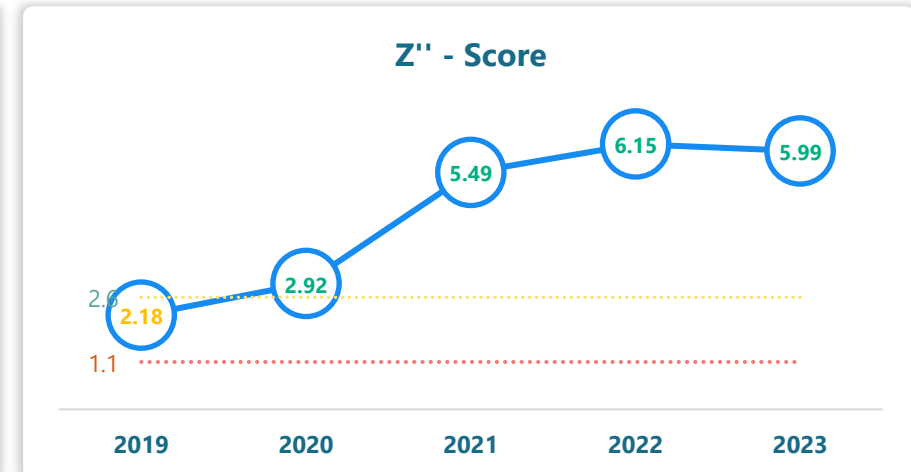
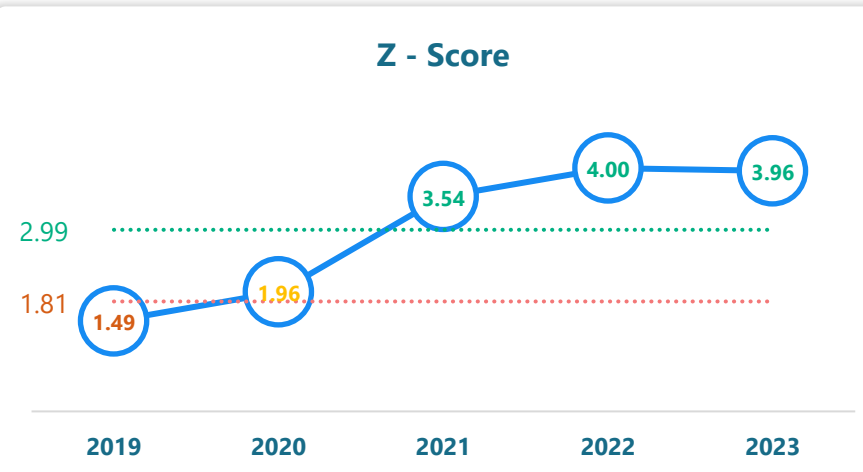
Z'' - score (phi sản xuất)  
20235.99  
(Aaa)  
An toàn

DT thuần	2023	YoY
	183	▲ 4.00
	tỷ VNĐ	▲ 2.2%

LN sau thuế	2023	YoY
	17.0	▲ 6.80
	tỷ VNĐ	▲ 67.1%

ROE	2023	+/- YoY
	3.1%	▲ 1.2%

ROA	2023	+/- YoY
	2.1%	▲ 0.9%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **HRC** năm **2023** đạt **3.96**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

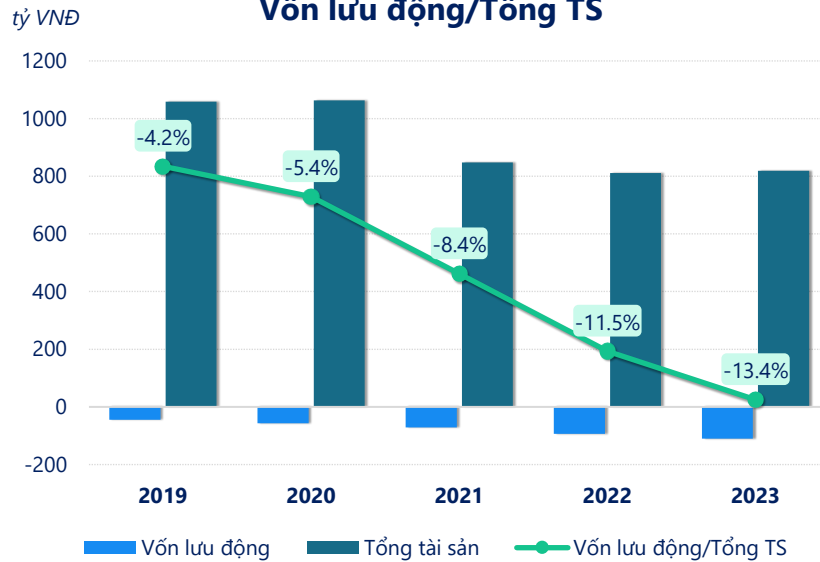
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **HRC** năm **2023** đạt **5.99**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2023**, **HRC** ghi nhận doanh thu thuần **183.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **16.98** tỷ đồng, lần lượt **tăng 2.22%** và **tăng 67.1%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **3.09%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

## CTCP Cao su Hòa Bình (HSX: HRC)

Vốn lưu động/Tổng TS

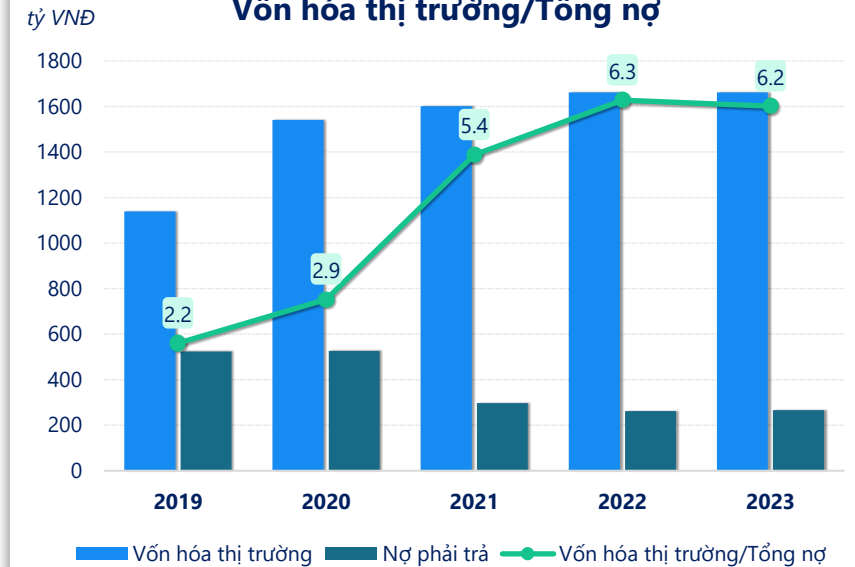


**Vốn lưu động < 0** và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

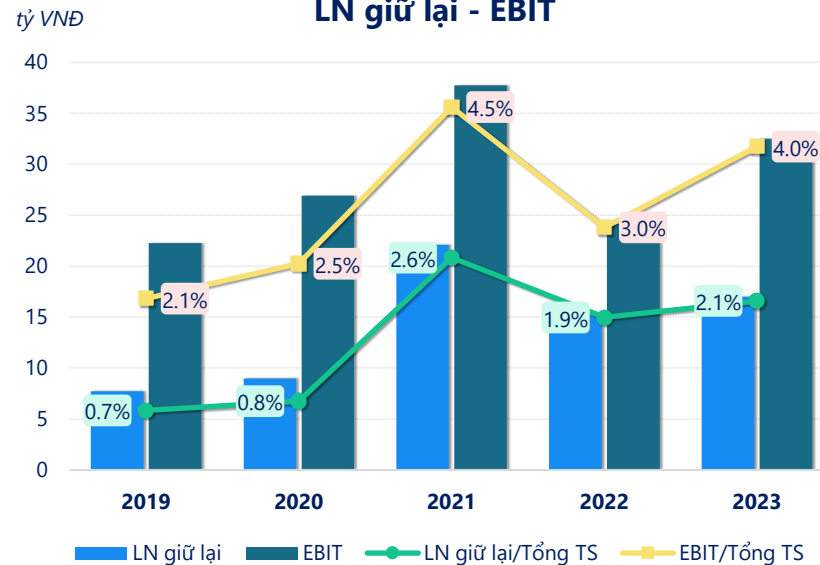
Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **6.23**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

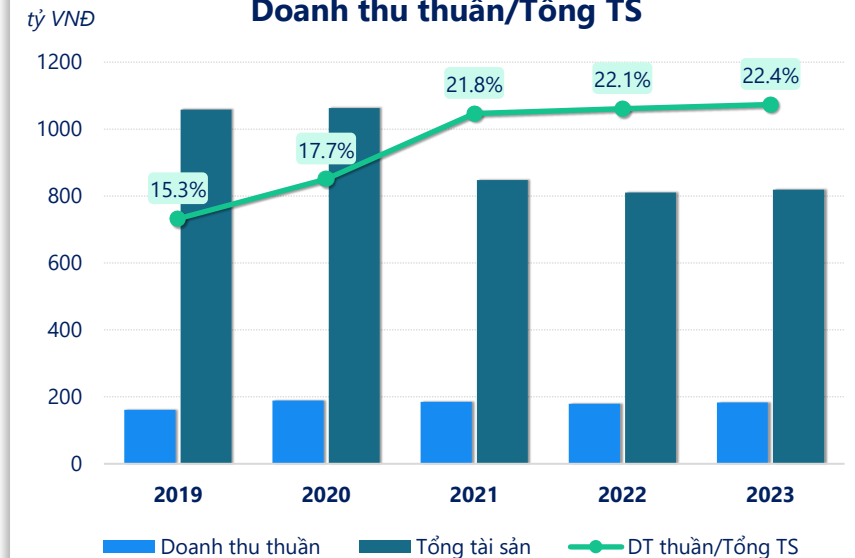
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>819</b>	<b>811</b>	<b>1.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>66.5</b>	<b>51.7</b>	<b>28.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	18.0	13.2	36.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	32.5	10.8	201%
Hàng tồn kho	14.3	24.6	-42.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1.71	3.09	-44.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>752</b>	<b>759</b>	<b>-0.9%</b>
Phải thu dài hạn	0	0.18	-100%
Tài sản cố định	260	264	-1.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	252	254	-1.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	238	238	-0.2%
Tài sản dài hạn khác	2.45	2.20	11.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>267</b>	<b>262</b>	<b>1.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>176</b>	<b>145</b>	<b>21.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	147	121	21.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.84	0.81	495%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>90.3</b>	<b>117</b>	<b>-23.1%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	90.3	117	-23.1%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>552</b>	<b>548</b>	<b>0.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>552</b>	<b>548</b>	<b>0.7%</b>
Vốn điều lệ	302	302	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>161</b>	<b>189</b>	<b>185</b>	<b>179</b>	<b>183</b>
Giá vốn hàng bán	154	179	156	162	174
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>7.57</b>	<b>9.52</b>	<b>28.9</b>	<b>17.0</b>	<b>9.42</b>
Doanh thu HĐTC	14.8	26.9	25.1	16.0	37.4
Chi phí TC	14.5	17.3	15.8	14.1	16.0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>14.4</b>	<b>16.8</b>	<b>15.5</b>	<b>14.0</b>	<b>15.5</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.35	3.83	3.20	3.35	4.13
Chi phí QLDN	9.71	12.3	16.7	14.3	16.4
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-6.13</b>	<b>2.99</b>	<b>18.3</b>	<b>1.29</b>	<b>10.3</b>
Lợi nhuận khác	14.0	7.13	3.94	8.87	6.73
<b>LN trước thuế</b>	<b>7.84</b>	<b>10.1</b>	<b>22.2</b>	<b>10.2</b>	<b>17.0</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>7.73</b>	<b>8.97</b>	<b>22.1</b>	<b>10.2</b>	<b>17.0</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>7.73</b>	<b>8.97</b>	<b>22.1</b>	<b>10.2</b>	<b>17.0</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	217	5.16	-232	6.41	-14.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.33	-229	238	16.6	29.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.49	5.85	-11.1	-34.7	-9.76
Tiền đầu kỳ	32.2	248	29.7	25.0	13.2
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>216</b>	<b>-218</b>	<b>-4.64</b>	<b>-11.7</b>	<b>4.72</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.02	-0.01	-0.12	0.04
Tiền cuối kỳ	248	29.7	25.0	13.2	18.0